

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2021-2022
(tính đến 31/5/2022)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	712	116	121	155	198	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	712 100.00	116 100.00	121 100.00	155 100.00	198 100.00	122 100.00
III	Số học sinh chia theo năng lực	712	116	121	155	198	122
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	292 41.01	74 63.79	61 50.41	74 47.74	97 48.99	60 49.18
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	294 41.29	36 31.03	56 46.28	77 49.68	99 50.00	62 50.82
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	17 2.39	6 5.17	5 4.13	4 2.58	2 1.01	0 0.00
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất	712	116	121	155	198	122
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	441 61.94	74 63.79	84 69.42	93 60.00	114 57.58	76 62.30
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	271 38.06	42 36.21	37 30.58	62 40.00	84 42.42	46 37.70
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0.00	0 0.00	0 0.00	0 0.00	0 0.00
V	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	369 51.83	76 65.52	60 49.59	76 49.03	102 51.52	55 45.08
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	334 46.91	34 29.31	56 46.28	78 50.32	96 48.48	70 57.38
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	12 1.69	6 5.17	5 4.13	1 0.65	0 0.00	0 0.00
2	Toán	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	360 50.56	73 62.93	60 49.59	79 50.97	92 46.46	56 45.90
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	337 47.33	39 33.62	58 47.93	72 46.45	102 51.52	66 54.10
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15 2.11	4 3.45	3 2.48	4 2.58	4 2.02	0 0.00
3	Khoa học	320	0	0	0	198	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	197 61.56				116 58.59	81 66.39
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	123 38.44				82 41.41	41 33.61
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0					
4	Lịch sử và Địa lí	320	0	0	0	198	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	198 61.88				119 60.10	79 64.75

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành	122				79	43
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.13				39.90	35.25
c	Chưa hoàn thành	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
5	Tiếng Anh	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	267	44	37	65	66	55
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.50	37.93	30.58	41.94	33.33	45.08
b	Hoàn thành	441	69	83	90	132	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.94	59.48	68.60	58.06	66.67	54.92
c	Chưa hoàn thành	4	3	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.56	2.59	0.83	0.00	0.00	0.00
6	Tin học	475	0	0	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	252			77	114	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	53.05			49.68	57.58	50.00
b	Hoàn thành	223			78	84	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	46.95			50.32	42.42	50.00
c	Chưa hoàn thành	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
7	Đạo đức	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	466	78	81	109	120	78
	(tỷ lệ so với tổng số)	65.45	67.24	66.94	70.32	60.61	63.93
b	Hoàn thành	246	38	40	46	78	44
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.55	32.76	33.06	29.68	39.39	36.07
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Tự nhiên và Xã hội	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	262	75	76	111		
	(tỷ lệ so với tổng số)	36.80	64.66	62.81	71.61		
b	Hoàn thành	130	41	45	44		
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.26	35.34	37.19	28.39		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00		
9	Âm nhạc	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	359	75	62	65	99	58
	(tỷ lệ so với tổng số)	50.42	64.66	51.24	41.94	50.00	47.54
b	Hoàn thành	353	41	59	90	99	64
	(tỷ lệ so với tổng số)	49.58	35.34	48.76	58.06	50.00	52.46
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Mĩ thuật	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	402	77	80	80	98	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	56.46	66.38	66.12	51.61	49.49	55.00
b	Hoàn thành	353	39	41	75	100	98
	(tỷ lệ so với tổng số)	49.58	33.62	33.88	48.39	50.51	80.33
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	HĐTN 1,2; Thủ công (KT) 3,4,5	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	440	76	71	107	116	70

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	(tỷ lệ so với tổng số)	61.80	65.52	58.68	69.03	58.59	57.38
b	Hoàn thành	272	40	50	48	82	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.20	34.48	41.32	30.97	41.41	42.62
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Thẻ dực (GDTC)	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	410	75	65	72	115	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.58	64.66	53.72	46.45	58.08	68.03
b	Hoàn thành	302	41	56	83	83	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.42	35.34	46.28	53.55	41.92	31.97
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	712	116	121	155	198	122
1	Hoàn thành chương trình lớp học	693	110	116	151	194	122
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.33	94.83	95.87	97.42	97.98	100.00
2	Kiểm tra lại	21	6	5	4	6	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.95	5.17	4.13	2.58	3.03	0.00
3	Lưu ban	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	196					196
	(tỷ lệ so với tổng số)	100					100

Phước Hòa, ngày 01 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

